

KÍCH THƯỚC RĂNG TRƯỚC HÀM TRÊN CỦA MỘT NHÓM SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Phạm Như Hải¹, Phan Thị Bích Hạnh¹, Trương Thị Mai Anh¹
Võ Thị Minh Hào¹, Nguyễn Anh Chi¹, Nguyễn Thị Như Trang²
Nguyễn Vũ Mai Khanh¹, Lê Văn Hoàng Hải¹
Lê Thị Kim Tuyền¹ và Phạm Như Châu Phương^{1,✉}

¹Trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội

²Trường Đại học Y Hà Nội

Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 70 sinh viên Trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2024, nhằm mô tả đặc điểm kích thước và tỉ lệ kích thước chiều gần-xa/ chiều cao của các răng trước hàm trên. Kết quả cho thấy răng cửa giữa là răng có kích thước chiều cao và chiều gần xa lớn nhất (chiều cao 9,39mm; chiều gần xa 8,15mm), tiếp theo là răng nanh (chiều cao 8,90mm; chiều gần xa 7,62mm) và sau đó là răng cửa bên (chiều cao 8,76mm; chiều gần xa 6,88mm). Kích thước các răng của nam lớn hơn của nữ. Tỉ lệ kích thước gần – xa/ chiều cao của các răng, không có sự khác biệt có ý nghĩa theo giới. Các răng trước trên đối tượng nghiên cứu này có xu hướng vuông hơn so với quần thể người Trung Quốc và người châu Âu.

Từ khoá: Kích thước răng trước trên, sinh viên.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Các răng trước hàm trên có liên quan tới sự xuất hiện trên khuôn mặt khi cười. Kích thước và hình dạng răng trước hàm trên rất quan trọng về cả thẩm mỹ răng và thẩm mỹ khuôn mặt. Yếu tố ảnh hưởng nhất tới thẩm mỹ nụ cười là sự hài hoà về kích thước, hình dạng và sắp xếp các răng trước hàm trên, đặc biệt là các răng cửa trung tâm hàm trên khi nhìn từ phía trước. Do đó việc phục hồi lại nhóm răng này là một điều trị thách thức đối với bác sĩ.¹

Việc lựa chọn kích thước các răng trước trên trong phục hình một cách tối ưu vẫn là trở ngại do tính cá nhân hoá của mỗi người bệnh. Chính vì vậy, hiểu rõ sinh trắc học của các răng này là một yếu tố quan trọng trong một điều

trị phục hình thẩm mỹ thành công. Các chỉ số sinh trắc học này, bao gồm kích thước gần – xa, chiều cao, tỉ lệ gần – xa/ chiều cao của từng răng riêng lẻ, cũng như các kích thước của nhóm răng trước trên so với các kích thước cung răng, khuôn mặt trên nhiều quần thể khác nhau đã được nhiều tác giả đề xuất. Tỉ lệ của từng răng riêng lẻ phần cung hàm phía trước hàm trên được ghi nhận bằng cách tính tỉ lệ kích thước chiều gần xa / chiều cao của mỗi răng. Sterret và cộng sự nghiên cứu tỉ lệ kích thước gần xa/ chiều cao thân răng lâm sàng của các răng trước hàm trên trên mẫu thạch cao của 71 đối tượng và ghi nhận giá trị trung bình của 3 loại răng là 81% với giá trị trung bình của răng cửa giữa là 85%.² Tương tự, nghiên cứu của Sah và cộng sự trên người Trung Quốc ghi nhận tỉ lệ này ở các răng cửa giữa, răng cửa bên và răng nanh lần lượt là 85%, 84% và 86%.³ Một nghiên cứu tương tự trên 412 người Châu Âu ghi nhận kết quả 85% đối với răng

Tác giả liên hệ: Phạm Như Châu Phương

Trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội

Email: chauphuong.ump@vnu.edu.vn

Ngày nhận: 02/10/2024

Ngày được chấp nhận: 17/10/2024

cửa giữa và 79% đối với răng cửa bên và răng nanh.⁴ Vào năm 2007, Chu và Hochman giới thiệu thước đo thẩm mỹ mới với mục đích giúp bác sĩ lâm sàng tiến hành điều trị phẫu thuật và phục hình thẩm mỹ một cách chính xác.⁵ Các tác giả này lựa chọn tỉ lệ kích thước gần – xa/ chiều cao là 78%.⁵ Các nghiên cứu khác chỉ ra rằng tỉ lệ lý tưởng đối với răng cửa giữa hàm trên nên nằm trong khoảng 75 - 80%.⁶

Ngoài ra, một số công thức toán học và các khái niệm cũng được ứng dụng trong việc lựa chọn kích thước răng phục hình, tuy nhiên còn thiếu bằng chứng khoa học. Levin đề xuất rằng kích thước gần xa của răng cửa bên bằng 0,618 lần kích thước gần – xa răng cửa giữa, trong khi kích thước gần xa của răng nanh là 0,618 kích thước của răng cửa bên khi nhìn từ phía trước.⁷ Để có được nụ cười hài hòa, Lombardi tin rằng nên sử dụng các tỷ lệ đã biết giữa chiều rộng của răng trước trong việc sắp xếp răng trong hàm giả tháo lắp.⁸ Ward đề xuất sử dụng tỷ lệ thẩm mỹ nha khoa lặp lại (RED), trong đó tỷ lệ chiều rộng của hai răng trước liền kề khi nhìn từ phía trước nên giữ nguyên khi di chuyển xa dần.⁹ RED không bị cố định ở tỷ lệ 62% như trong tỷ lệ vàng; nó bao gồm các tỷ lệ từ 60 đến 80%, mang lại cho nha sĩ sự linh hoạt hơn để phù hợp với hình dáng khuôn mặt và cơ thể của bệnh nhân.

Như vậy, có thể thấy kích thước răng cũng được ghi nhận trên các nhóm dân tộc, địa lý khác nhau cũng khác nhau. Tính thẩm mỹ của các răng trước cần được xem xét từ khía cạnh khoa học để mang lại kết quả thẩm mỹ dễ dự đoán và tránh các yếu tố chủ quan tới từ bác sĩ. Việc đưa ra kích thước, tỉ lệ lí tưởng của các răng trước trên cho tất cả các chủng tộc dựa trên một vài nghiên cứu ở một vài nhóm chủng tộc là bất hợp lí do sự khác biệt rõ rệt giữa các quần thể. Vì vậy, việc lựa chọn kích thước răng nên dựa vào các nghiên cứu được thực hiện

trên nhóm quần thể tương ứng. Trên thế giới, đã có nhiều tác giả thực hiện các nghiên cứu liên quan.^{3,4,10,11} Tuy nhiên, hiện nay, có ít số liệu về kích thước nhóm răng trước trên tại Việt Nam và tỷ lệ kích thước gần - xa/ chiều dọc răng ở quần thể miền Bắc Việt Nam. Vì vậy, chúng tôi tiến hành nghiên cứu này với hai mục tiêu: 1) Mô tả đặc điểm kích thước, tỉ lệ kích thước gần-xa/ chiều cao của các răng trước hàm trên; 2) So sánh sự khác biệt của các biến số trên giữa hai giới và với các quần thể khác trên thế giới.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

1. Đối tượng

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng phương pháp mô tả cắt ngang, được thực hiện từ tháng 11 đến tháng 12/2023 tại Trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội. Nghiên cứu được tiến hành trên đối tượng sinh viên 18 - 25 tuổi đang học tập tại Trường Đại học Y Dược.

Tiêu chuẩn lựa chọn bao gồm: 1) Là người Việt Nam; 2) Có đủ 6 răng trước hàm trên; 3) Răng trước hàm trên không quá lệch lạc hoặc bị cản trở mọc làm mất các điểm mốc, không có tổn thương tổ chức cứng: Thiếu sản men ngà răng, sâu răng, chấn thương, gãy vỡ; 4) Hình thể răng còn nguyên vẹn, răng không dị dạng hoặc tồn tại các phục hồi làm ảnh hưởng đến kích thước gần xa và chiều dài thân răng; 5) Tình trạng mô nha chu vùng răng trước hàm trên tốt, không bị viêm lợi, quá sản lợi, tụt lợi; 6) Chưa điều trị về chỉnh nha, phục hình, phẫu thuật hàm mặt trước đó; 7) Không có dị tật bẩm sinh vùng hàm mặt như khe hở môi vòm.

Tiêu chuẩn loại trừ bao gồm: 1) Không đáp ứng được những tiêu chuẩn lựa chọn; 2) Không đồng ý tham gia nghiên cứu.

2. Phương pháp

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt

ngang.

Cỡ mẫu, chọn mẫu: Chọn mẫu chủ đích là toàn bộ mẫu hàm của sinh viên đáp ứng tiêu chuẩn lựa chọn. Thực tế, khám 304 sinh viên từ năm 1 đến năm 6 đang theo học tại trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội, chúng tôi chọn ra được 70 sinh viên đảm bảo tiêu chuẩn lựa chọn và tiến hành lấy dấu, đổ mẫu thạch cao và đo đạc các biến số.

Thông tin thu thập

- Các thông tin chung của đối tượng nghiên cứu (tuổi, giới).

- Về kích thước răng: Chiều cao thân răng được định nghĩa là khoảng cách lớn nhất từ đỉnh đường viền lợi (điểm gần phía chóp răng nhất của đường viền lợi) và bờ cắn, được đo trên đường thẳng song song với trục dọc của răng. Kích thước gần xa thân răng là khoảng cách lớn nhất giữa điểm tiếp xúc gần và xa của răng với răng kế cận, được đo trên đường thẳng vuông góc với trục dọc của răng.

Thu thập và phân tích số liệu:

- Khám lâm sàng: mô cứng và mô nha chu vùng răng trước hàm trên.

- Lấy khuôn, đổ mẫu: Yêu cầu của mẫu: Hình thể các răng nguyên vẹn, không bị nứt, bong. Đánh dấu trên mẫu theo số thứ tự của đối tượng.

- Đo đạc: Việc đo đạc kích thước răng được thực hiện bằng thước kẹp điện tử (Absolute Digimatic Caliper, Mitutoyo) với độ chính xác 0,01mm trên mẫu hàm thạch cao. Tất cả số đo được ghi theo mm. Việc đo đạc được thực hiện bởi cùng một người và được hiệu chuẩn bằng cách thực hiện đo thử trên các mẫu hàm nghiên cứu khác. Kích thước mỗi răng được đo ba lần và lấy giá trị trung bình của ba lần đo làm số liệu cuối cùng. Các bước đo đạc như sau:

+ Đo kích thước dài thân răng lâm sàng theo mm:

- Bước 1: Dùng bút chì đánh dấu 2 điểm

móc trên thân răng: (1) Điểm thấp nhất của bờ viền lợi vùng cổ răng mặt ngoài; (2) Điểm hình chiếu của điểm cao nhất của rìa cắn lên đường thẳng song song với trục của răng đi qua điểm thấp nhất của bờ lợi vừa xác định.

- Bước 2: Đo khoảng cách giữa 2 điểm móc.

- + Đo kích thước gần - xa thân răng lâm sàng răng cửa theo mm.

- Bước 1: Dùng compa xác định 2 điểm tiếp xúc phía gần và xa với 2 răng bên cạnh của răng được đo đạc.

- Bước 2: Thể hiện khoảng cách giữa 2 điểm móc trên giấy bằng bút chì và thước kẻ. Dùng thước cặp đo khoảng cách vừa xác định.

Xử lý số liệu

Các số đo được ghi lại đến hai số thập phân và tiến hành xử lý số liệu bằng số liệu được phân tích bằng phần mềm SPSS 16.0. Thống kê mô tả (tần số, phần trăm, giá trị trung bình và độ lệch chuẩn) và thống kê suy luận được sử dụng để mô tả thông tin chung và các yếu tố liên quan.

Thời gian và địa điểm nghiên cứu: từ tháng 11 đến tháng 12/2024 tại Trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu đã được thông qua Hội đồng đề tài cơ sở tại Trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội. Sinh viên tham gia một cách tự nguyện kèm theo văn bản đồng ý tham gia nghiên cứu. Trong quá trình nghiên cứu, sinh viên có thể tự ý rút ra khỏi danh sách nghiên cứu bất cứ lúc nào mà không cần nêu lý do và không bị ảnh hưởng bởi các quyền lợi chăm sóc y tế tại trường về sau.

III. KẾT QUẢ

Ở nữ giới, chiều cao ở các răng cửa giữa lớn hơn kích thước răng nanh, và nhỏ nhất là

kích thước răng cửa bên với giá trị trung bình lần lượt là 9,09mm, 8,60mm và 7,75mm. Đối với kích thước gần – xa của các răng được khảo sát, giá trị của răng cửa vẫn lớn nhất (8,26mm), sau đó là răng nanh (7,69mm) và răng cửa bên (6,73mm). Tương tự, ở nam giới

kích thước chiều cao các răng ở nam theo thứ tự từ cao đến thấp là răng cửa giữa (9,59mm), răng nanh (9,09mm) và cuối cùng là răng cửa bên (8,33mm). Kích thước chiều rộng của răng cửa giữa, răng cửa bên và răng nanh lần lượt là 8,53mm, 7,06mm và 8,13mm.

Bảng 1. Giá trị kích thước gần – xa và chiều cao trung bình của các răng trước trên trên đối tượng nghiên cứu

Răng	Nam (n = 31)		Nữ (n = 39)		Chung (n = 70)	
	Trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (SD)	Trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (SD)	Trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (SD)
CG-C	9,59	1,14	9,09	0,93	9,31	1,05
CB-C	8,33	1,34	7,75	0,80	8,01	1,11
N-C	9,09	1,34	8,60	0,93	8,81	1,15
CG-R	8,53	0,77	8,26	0,91	8,38	0,85
CB-R	7,06	0,81	6,73	0,97	6,88	0,91
N-R	8,13	0,72	7,69	0,80	7,89	0,79

CG-C: Chiều cao răng cửa giữa; CB-C: Chiều cao răng cửa bên; N-C: Chiều cao răng nanh; CG-R: Kích thước G-X răng cửa giữa; CB-R: Kích thước G-X răng cửa bên; N-R: Kích thước G-X răng nanh

Bảng 2. So sánh kích thước gần – xa và chiều cao các răng trước trên theo giới

Răng	Giá trị p	Sự khác biệt trung bình	Khoảng tin cậy 95% của giá trị trung bình	
			Giới hạn trên	Giới hạn dưới
CG-C	0,005*	0,50	0,154	0,846
CB-C	0,002*	0,57	0,213	0,935
N-C	0,012*	0,49	0,110	0,872
CG-R	0,069	0,27	-0,021	0,552
CB-R	0,033*	0,33	0,028	0,635
N-R	0,001*	0,43	0,177	0,690

*Kiểm định t-test

CG-C: Chiều cao răng cửa giữa; CB-C: Chiều cao răng cửa bên; N-C: Chiều cao răng nanh; CG-R: Kích thước G-X răng cửa giữa; CB-R: Kích thước G-X răng cửa bên; N-R: Kích thước G-X răng nanh

Kích thước chiều cao của tất cả các răng đều có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai giới, trong đó kích thước chiều cao các răng của nam giới đều lớn hơn so với nữ ($p < 0,05$).

Kích thước chiều rộng của các răng cửa giữa của nam lớn hơn nữ không có ý nghĩa thống kê. Kích thước gần – xa răng nanh và răng cửa bên ở nam lớn hơn nữ có ý nghĩa thống kê.

Bảng 3. So sánh kích thước các cặp răng cửa giữa trên, cặp răng cửa bên trên và cặp răng nanh trên

	Cặp	Răng	Độ lệch chuẩn (SD)	Độ lệch trung bình (Mean difference)	p	
Nam (n = 31)	1	13	1,068	-0,185	0,591	
		23	1,586			
	Chiều cao 2	12	1,320	-0,171	0,619	
		22	1,378			
	3	11	1,145	0,049	0,868	
		21	1,154			
	Chiều Gần - Xa	1	13	0,727	0,001	0,996
			23	0,719		
		2	12	0,794	-0,009	0,898
			22	0,847		
		3	11	0,786	-0,027	0,891
			21	0,758		
Nữ (n = 39)	1	13	0,885	-0,276	0,192	
		23	0,964			
	Chiều cao 2	12	0,802	0,033	0,856	
		22	0,812			
	3	11	0,145	0,016	0,939	
		21	0,155			
	Chiều Gần - Xa	1	13	0,785	0,041	0,824
			23	0,821		
		2	12	0,885	0,050	0,822
			22	1,057		
		3	11	0,865	0,083	0,691
			21	0,968		

*Kiểm định t-test

Kết quả so sánh kích thước các cặp răng nanh, răng cửa giữa và răng cửa bên hai bên ở hai giới ở Bảng 4 cho thấy kích thước các cặp răng không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê

($p > 0,05$). Kích thước gần – xa giữa răng nanh hai bên gần như tương đồng ở nam giới (Độ lệch trung bình = 0,001).

Bảng 4. So sánh giá trị tỉ lệ kích thước gần - xa / chiều cao thân răng theo hai giới

Tỉ lệ G-X /Cao	Nam (n = 31)		Nữ (n = 39)		Chung (n = 70)		p
	Giá trị trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (SD)	Giá trị trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (SD)	Giá trị trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (SD)	
CG	0,901	0,127	0,914	0,106	0,905	0,120	0,501
CB	0,862	0,132	0,872	0,126	0,868	0,128	0,674
N	0,909	0,128	0,903	0,115	0,908	0,115	0,747

*Kiểm định t-test

CG: Răng cửa giữa; CB: Răng cửa bên; N: Răng nanh

Tỉ lệ kích thước gần xa/ chiều cao các răng trước trên khác nhau giữa các răng đối với mỗi giới. Ở nam, tỉ lệ kích thước gần - xa/ chiều cao của các răng cửa giữa, cửa bên đều thấp hơn ở nữ và tỉ lệ này ở răng nanh của nam giới cao hơn nữ giới song không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

IV. BÀN LUẬN

Nghiên cứu này mô tả kích thước của các răng trước hàm trên trên cỡ mẫu thuận tiện của một nhóm sinh viên người Việt Nam. Kết quả so sánh kích thước răng trước trên giữa các giới cũng nhằm mục đích cung cấp các số đo cụ thể khi điều trị phục hình trên các bệnh nhân mất răng trước trên vĩnh viễn.

Bảng 5. So sánh trung bình các kích thước thân răng với các nghiên cứu trên các quần thể khác

		^a Quần thể người Trung Quốc (n = 100)	^b Quần thể người Châu Âu (n = 412)	^c Quần thể người Châu Á / răng khô (n = 264)	^d Quần thể người da trắng / răng khô (n = 146)	Quần thể nghiên cứu (n = 70)
Chiều cao	CG	9,39	10,23	11,93	11,69	9,31
	CB	8,76	8,59	10,52	9,75	8,01
	N	8,90	9,93	11,83	10,83	8,81
Kích thước G-X	CG	8,15	8,71	8,63	9,1	8,38
	CB	6,64	6,75	6,99	7,07	6,88
	N	7,62	7,81	7,91	7,9	7,89
Tỉ lệ G-X/ Cao	CG	0,85	0,85	0,72	0,78	0,91
	CB	0,84	0,79	0,67	0,73	0,87
	N	0,86	0,79	0,67	0,73	0,91

^aSah SK và cộng sự³, ^bHasanreisoglu U và cộng sự¹⁰, ^cMarcuschamer E và cộng sự¹², ^dMagne P và cộng sự¹¹

Kết quả nghiên cứu cho thấy chiều cao của các răng trước trên trong nghiên cứu của chúng tôi thấp hơn so với nghiên cứu tiến hành trên các quần thể khác. Kích thước chiều gần – xa của răng nanh và răng cửa bên lớn hơn so với các nghiên cứu của các tác giả sử dụng phương pháp đo đạc trên mẫu hàm, trong khi kích thước gần xa của răng cửa giữa thấp hơn so với nghiên cứu của quần thể Châu Âu và lớn hơn nghiên cứu trên người Trung Quốc.^{3,10} Về tỉ lệ gần – xa/ chiều cao thân răng, nghiên cứu này ghi nhận giá trị cao nhất so với các nghiên cứu được so sánh.

Trong nghiên cứu này, việc đo đạc được thực hiện trên các mẫu hàm thạch cao, một phương pháp thường được sử dụng trong các nghiên cứu trước đây.^{3,10,13} Kích thước thân răng lâm sàng ở các răng trước trên theo thứ tự giảm dần là răng cửa giữa, răng nanh và răng cửa bên. Kết quả này tương đồng với kết quả ghi nhận được từ các nghiên cứu khác.^{3,4,10} Các kích thước răng ở nam giới lớn hơn nữ giới. Có sự khác biệt rõ ràng về chiều cao các răng trong nghiên cứu này khi so với các nghiên cứu trên răng khô.^{2,11} Điều này có thể giải thích bởi sự khác biệt trong cách đo đạc. Các nghiên cứu trên răng khô xác định chiều cao thân răng bằng cách đo từ đường nối xê măng - ngà tới rìa cắn trong khi nghiên cứu này xác định chiều cao thân răng từ điểm thấp nhất của lợi viền thân răng tới rìa cắn trên mẫu hàm thạch cao. Đối với các nghiên cứu sử dụng cách đo đạc tương tự như nghiên cứu này, có thể thấy rằng kích thước chiều cao và gần xa của răng cửa giữa và răng nanh người Việt Nam gần tương đồng với người Trung Quốc, trong khi chiều cao răng cửa bên thấp hơn so với răng cửa bên của tất cả các quần thể được đưa vào so sánh và chiều gần - xa của răng này chỉ lớn hơn so với quần thể người Trung Quốc.^{3,10} Tại Việt Nam, nghiên cứu của chúng tôi cho kết quả thấp hơn

so với nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thúy Nga.¹³ Sự khác biệt này có thể do phương pháp đo đạc của tác giả Nguyễn Thúy Nga là đo trực tiếp trên người bệnh còn trong nghiên cứu này, chúng tôi thực hiện đo đạc trên mẫu hàm thạch cao.¹³

So sánh kích thước chiều cao và chiều gần xa của các răng tương ứng hai bên cung hàm cho thấy có sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê giữa các cặp răng. Giá trị khác biệt lớn nhất theo chiều gần xa lên tới 0,083mm, theo chiều cao lên tới 0,276mm và không có ý nghĩa thống kê. Một số nghiên cứu trước đây đã ghi nhận sự khác biệt rõ rệt về kích thước giữa các cặp răng tương ứng. Mavroskouvis và Ritchei đo đạc kích thước của các răng cửa giữa bên phải và trái trên 70 học sinh và nhận thấy rằng có 86 - 90% đối tượng nghiên cứu không có kích thước tương đồng giữa hai răng này.¹⁴ Trong 60% đối tượng nghiên cứu, sự khác biệt khá lớn với một vài bệnh nhân có sự khác biệt kích thước giữa hai răng lên tới hơn 1mm. Chu và cộng sự cũng nhận thấy sự bất đối xứng giữa các răng tương ứng hai bên, với sự khác biệt về kích thước vào khoảng 0,5mm.⁵

Theo các nhà nghiên cứu, tỉ lệ kích thước gần xa/ chiều cao thân răng là một mốc tham chiếu ổn định.^{4,10,12} Trong nghiên cứu này, tỉ lệ kích thước gần xa/ chiều cao của các răng nanh giữa nam và nữ khá tương đồng, lần lượt là 0,909 và 0,903. Tỉ lệ này ở răng cửa bên giữa hai giới có sự khác biệt 1,0% và có sự khác biệt lớn nhất ở răng cửa giữa với tỉ lệ 1,3%. Tuy nhiên, những sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê. Thêm vào đó, tỉ lệ ghi nhận được trong nghiên cứu này lớn hơn rõ rệt so với các nghiên cứu trên quần thể người Trung Quốc và Châu Âu.^{3,10} Điều này có thể do sự khác biệt về vị trí địa lí và đặc điểm chủng tộc. Việc giá trị tỉ lệ kích thước gần – xa/ chiều cao trong nghiên cứu này lớn hơn các nghiên cứu

đo đặc trên răng khô là dễ hiểu do sự khác biệt về cách đo đặc đã được nêu trên. Chỉ số này cũng có nghĩa rằng hình thể các răng được khảo sát ở người Việt Nam có xu hướng vuông hơn so với các chủng tộc khác.

Ngoài ra, nghiên cứu được thực hiện trên nhóm đối tượng sinh viên từ 18 – 25 tuổi. Đây là độ tuổi sau đỉnh tăng trưởng dậy thì, đã bước vào giai đoạn ổn định hoặc thay đổi không đáng kể và cũng là lứa tuổi đã phát triển đầy đủ và ổn định về sọ mặt, lại chưa chịu nhiều ảnh hưởng của các yếu tố như mòn răng, bệnh quanh răng. Số lượng đối tượng nghiên cứu gồm 70 sinh viên được lựa chọn theo tiêu chuẩn đã xác định để loại bỏ các yếu tố nhiễu và đảm bảo tính chính xác, khách quan. Tuy nhiên, cỡ mẫu nghiên cứu còn nhỏ và phương pháp chọn mẫu thuận tiện, vì vậy chưa thể đại diện cho cộng đồng người Việt Nam, yếu tố địa lý, chủng tộc, màu da. Do đó, chúng tôi kiến nghị thực hiện nghiên cứu trên cỡ mẫu lớn hơn, các nhóm độ tuổi khác nhau để tăng cường độ mạnh của các kiểm định thống kê đồng thời tăng tính khái quát cho nghiên cứu.

V. KẾT LUẬN

Trên các sinh viên nam Trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội, trong nhóm răng phía trước hàm trên, răng cửa giữa là răng có kích thước chiều cao và chiều gần xa lớn nhất (chiều cao 9,39mm; chiều gần xa 8,15mm), tiếp theo là răng nanh (chiều cao 8,90mm; chiều gần xa 7,62mm) và sau đó là răng cửa bên (chiều cao 8,76mm; chiều gần xa 6,88mm). Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về chiều cao các răng giữa hai giới, chiều gần xa răng nanh và răng cửa bên giữa hai giới. So sánh các cặp răng giữa hai bên cung răng hàm trên cho thấy không có sự khác biệt giữa các cặp răng có ý nghĩa thống kê. Đối với tỉ lệ kích thước gần – xa/ chiều cao, không có sự khác

biệt giữa răng nanh, răng cửa giữa và răng cửa bên theo giới. Tỉ lệ này ở răng cửa giữa và răng nanh trung bình là 0,91 và ở răng cửa bên là 0,87. Các răng trước trên đối tượng nghiên cứu này có xu hướng vuông hơn so với quần thể người Trung Quốc và người Châu Âu.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc Gia Hà Nội với mã số đề tài: CS.23.07

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. De-Marchi LM, Pini NIP, Ramos AL, et al. Smile attractiveness of patients treated for congenitally missing maxillary lateral incisors as rated by dentists, laypersons, and the patients themselves. *The Journal of Prosthetic Dentistry*. 2014;112(3):540-546. doi:10.1016/j.prosdent.2014.01.019
2. Sterrett JD, Oliver T, Robinson F, et al. Width/length ratios of normal clinical crowns of the maxillary anterior dentition in man. *J Clin Periodontology*. 1999;26(3):153-157. doi:10.1034/j.1600-051X.1999.260304.x
3. Sah SK, Zhang HD, Chang T, et al. Maxillary anterior teeth dimensions and proportions in a central mainland chinese population. *Chin J Dent Res*. 2014;17(2):117-124.
4. Orozco-Varo A, Arroyo-Cruz G, Martínez-de-Fuentes R, et al. Biometric analysis of the clinical crown and the width/length ratio in the maxillary anterior region. *The Journal of Prosthetic Dentistry*. 2015;113(6):565-570.e2. doi:10.1016/j.prosdent.2014.11.006
5. Chu SJ, Hochman MN. A biometric approach to aesthetic crown lengthening: part I--midfacial considerations. *Pract Proced Aesthet Dent*. 2008;20(1):17-24; quiz 26.
6. Chiche GJ, Pinault AL. Esthetics of Anterior Fixed Prosthodontics. 1994. <https://>

api.semanticscholar.org/CorpusID:137677067

7. Levin EI. Dental esthetics and the golden proportion. *The Journal of Prosthetic Dentistry*. 1978;40(3):244-252. doi:10.1016/0022-3913(78)90028-8

8. Lombardi RE. The principles of visual perception and their clinical application to denture esthetics. *The Journal of Prosthetic Dentistry*. 1973;29(4):358-382. doi:10.1016/S0022-3913(73)80013-7

9. Ward DH. A Study of Dentists' Preferred Maxillary Anterior Tooth Width Proportions: Comparing the Recurring Esthetic Dental Proportion to Other Mathematical and Naturally Occurring Proportions. *J Esthet Restor Dent*. 2007;19(6):324-339. doi:10.1111/j.1708-8240.2007.00114.x

10. Hasanreisoglu U, Berksun S, Aras K, et al. An analysis of maxillary anterior teeth: Facial and dental proportions. *The Journal of Prosthetic Dentistry*. 2005;94(6):530-538.

doi:10.1016/j.prosdent.2005.10.007

11. Magne P, Gallucci GO, Belser UC. Anatomic crown width/length ratios of unworn and worn maxillary teeth in white subjects. *The Journal of Prosthetic Dentistry*. 2003;89(5):453-461. doi:10.1016/S0022-3913(03)00125-2

12. Marcuschamer E, Tsukiyama T, Griffin TJ, et al. Anatomical crown width/length ratios of worn and unworn maxillary teeth in Asian subjects. *Int J Periodontics Restorative Dent*. 2011;31(5):495-503.

13. Nguyễn Thuý Nga. Nhận xét kích thước thân răng lâm sàng nhóm răng trước hàm trên của sinh viên cười hở lợi từ 18 - 25 tuổi. Khóa luận tốt nghiệp bác sĩ y khoa. Trường Đại học Y Hà Nội; 2016.

14. Mavroskoufis F, Ritchie GM. Variation in size and form between left and right maxillary central incisor teeth. *The Journal of Prosthetic Dentistry*. 1980;43(3):254-257. doi:10.1016/0022-3913(80)90398-4

Summary

MAXILLARY ANTERIOR TEETH DIMENSIONS IN A STUDENT POPULATION

This is a cross-sectional descriptive study on 70 students at the University of Medicine and Pharmacy, Vietnam National University, Hanoi in 2024. We study the size characteristics and mesial-distal size/height ratio of the maxillary anterior teeth. The results show that the central incisors have the largest height and mesiodistal dimensions (height 9.39mm; mesiodistal dimension 8.15mm), followed by the canines (height 8.90mm; mesiodistal 7.62mm) then the lateral incisors (height 8.76mm; mesiodistal height 6.64mm). Male's teeth are longer than female's. The proximity-distal size/height ratio has no significant difference by gender. The anterior teeth in this study population tended to be squarer than in the Chinese and European populations.

Keywords: Maxillary anterior teeth dimensions, students.